

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẾN LÚC
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 06-5-2022
“V/v Ly hôn giữa chị H và anh
T”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN LÚC, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thúy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành Dũng

2. Bà Đặng Thị Bích Loan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thúy Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hân – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 81/2022/TLST-HNGĐ, ngày 17 tháng 02 năm 2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2022/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Dương Thị H, sinh năm 1989

Địa chỉ: Ấp 10, xã L, huyện B, tỉnh Long An (có đơn xin vắng mặt).

Bị đơn: Anh Lê Thành T, sinh năm 1979

Địa chỉ: Ấp 1A, xã A, huyện B, tỉnh Long An (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 25/10/2021, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Dương Thị H trình bày:

Do quen biết và được hai bên gia đình đồng ý nên vào năm 2007, chị và anh Lê Thành T đã xác lập quan hệ vợ chồng, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 23/5/2007.

Sau khi cưới anh chị sống tại ấp 10, xã L, huyện B, tỉnh Long An. Cuộc sống chung của vợ chồng không hạnh phúc, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên cãi vã, anh

T thường xuyên cờ bạc, không lo làm ăn, không quan tâm chăm sóc vợ con. Chị và anh T đã sống ly thân từ tháng 7/2021 đến nay. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa, cuộc sống chung không thể tiếp tục được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về nuôi con chung: Quá trình chung sống, chị và anh T có 01 (một) con chung tên Lê Triệu V, sinh ngày 03/8/2008. Khi ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu V, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản: Chị không tranh chấp về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Quá trình chung sống, chị và anh T không có nợ chung.

Bị đơn anh Lê Thành T vắng mặt và không cung cấp bất cứ tài liệu, chứng cứ nào có liên quan đến vụ án nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Cháu Lê Triệu V có ý kiến trong trường hợp cha mẹ ly hôn thì có nguyện vọng được sống với mẹ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Lức tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về thủ tục: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự và những người tham gia tố tụng trong vụ án chấp hành pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung: Về hôn nhân: Xét thấy, kể từ khi Tòa án thụ lý vụ án đã triệu tập để các đương sự hòa giải nhưng anh T đều vắng mặt, từ đó cho thấy anh T cũng không thiết tha hàn gắn tình cảm vợ chồng, do đó, tình trạng hôn nhân giữa chị H và anh T đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H. Về con chung: Xét cháu V đang sống với chị H, cuộc sống đã ổn định, khả năng chị H nuôi dưỡng con chung tốt, do đó cần giao cháu Lê Triệu V, sinh ngày 03/8/2008 cho chị H được trực tiếp nuôi dưỡng sau khi chị H và anh T ly hôn, chị H không có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Về tài sản chung, nợ chung: Do các bên không tranh chấp về tài sản chung và không có nợ chung nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Dương Thị H khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Lê Thành T. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Bị đơn anh Lê Thành T đã được Tòa án thông báo và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia vụ án nhưng vắng mặt. Tại phiên tòa, nguyên đơn

chị Dương Thị H có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh T, chị H.

[3] Về nội dung tranh chấp:

[4] Về hôn nhân: Xét yêu cầu của chị H xin ly hôn với anh T, thấy rằng: Chị H và anh T có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 23-5-2007 (Giấy đăng ký số 48/2007/2008, quyển số 01) nên quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh T là hợp pháp kể từ thời điểm đăng ký kết hôn. Theo chị H, sau một thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên cãi vã, ngoài ra, anh T thường xuyên cờ bạc, không lo làm ăn, không quan tâm chăm sóc vợ con. Chị đã khuyên nhủ nhiều lần nhưng anh T không sửa đổi. Hơn nữa, sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã tiến hành tổng đạt cho anh T các văn bản tố tụng để tham gia vụ án. Tuy nhiên, anh T đều vắng mặt và không gửi cho Tòa án văn bản nêu ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của chị H. Từ đó cho thấy, anh T cũng không có thiện chí để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Xét thấy, hôn nhân của chị H và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, xét cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H.

[5] Về nuôi con chung: Theo lời trình bày của chị H cùng các chứng cứ do chị H cung cấp thì chị H và anh T có 01 (một) con chung tên Lê Triệu V, sinh ngày 03/8/2008. Sau khi ly hôn, chị H yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu V. Xét thấy, hiện cháu V đang sống với chị H, cuộc sống đã ổn định, khả năng chị H có thể chăm sóc con chung tốt. Hơn nữa, cháu V có nguyện vọng là muốn sống với mẹ. Do đó, để đảm bảo sự phát triển bình thường của cháu V nên giao cháu V cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6] Về phần cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của chị H không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nên anh Lê Thành T không phải cấp dưỡng nuôi con.

[7] Về chia tài sản, nợ chung: Chị H trình bày không tranh chấp về tài sản chung và xác định vợ chồng không có nợ chung. Anh T vắng mặt và không có văn bản nêu ý kiến về vấn đề này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí: Chị Dương Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56, 57, 58, 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Dương Thị H về việc “Ly hôn” với anh Lê Thành T.

1. Về hôn nhân: Cho chị Dương Thị H ly hôn với anh Lê Thành T.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Lê Triệu V, sinh ngày 03/8/2008 cho chị Dương Thị H được trực tiếp nuôi dưỡng. Chị Dương Thị H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Anh Lê Thành T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, Tòa án có thể ra quyết định thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng khi có yêu cầu của một hoặc hai bên.

Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí: Chị Dương Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008504 ngày 15/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Chị Dương Thị H đã nộp đủ án phí.

4. Án xử sơ thẩm công khai, chị Dương Thị H và anh Lê Thành T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Bến Lức;
- UBND xã A, huyện B, tỉnh Long An;
- THA huyện Bến Lức;
- Các đương sự;
- Lưu HS, lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thanh Thúy

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ phút, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Tại: Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thúy

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Chí Cường

2. Bà Dương Thị Sáu

Tiến hành nghị án vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 612/2019/TLST-HNGĐ, ngày 18 tháng 12 năm 2019 về vụ án "ly hôn" giữa:

Nguyên đơn: Chị Võ Thị Mỹ Dung

Bị đơn: Anh Lê Thành T

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU**

Hội đồng xét xử sơ thẩm sau khi nghị án thống nhất biểu quyết 3/3;

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56, 57, 58, 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 3 của Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Võ Thị Mỹ Dung về việc "Ly hôn" với anh Lê Thành T.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Võ Thị Mỹ Dung và anh Lê Thành T.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Huỳnh Thị Thái Bình, sinh ngày 01/6/2010 cho chị Võ Thị Mỹ Dung được trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Lê Thành T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 745.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 3 năm 2020 đến khi cháu Huỳnh Thị Thái Bình đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, Tòa án có thể ra quyết định thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng khi có yêu cầu của một hoặc hai bên.

Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí: Chị Võ Thị Mỹ Dung phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001578 ngày 18/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Chị H đã nộp đủ án phí.

Buộc anh Lê Thành T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con chung là 300.000 đồng.

4. Án xử sơ thẩm công khai, chị Võ Thị Mỹ Dung được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Lê Thành T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Chí Cường – Dương Thị Sáu

Trần Thị Thanh Thúy